

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Ngày 15/01/2024	<b>36,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	12.1%	24.6%

**DT thuần**  
Q4/23

**92.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.7 | 313%  
YoY: ▲ 70.8 | 334%

**LN thuần**  
Q4/23

**16.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.40 | 17.4%  
YoY: ▲ 7.16 | 79.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**12.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.80 | 6.8%  
YoY: ▲ 5.21 | 70.5%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**36.4%**

YoY: +/- ▼ 34.4%

**ROE**  
2023

**11.8%**

YoY: +/- ▼ 11.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,645 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	864
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,955
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.15
EPS	1,889
P/E	19.1

**DT thuần**  
2023

**154**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 71.7 | 87.7%

**LN thuần**  
2023

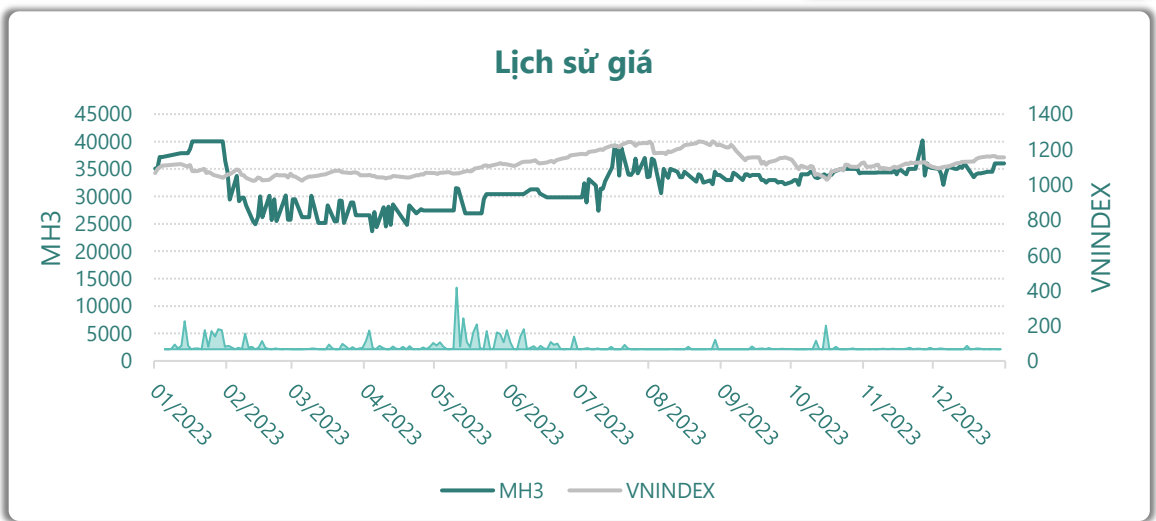
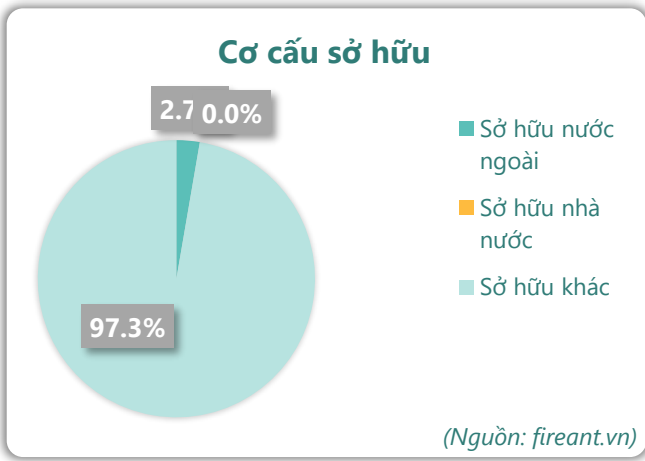
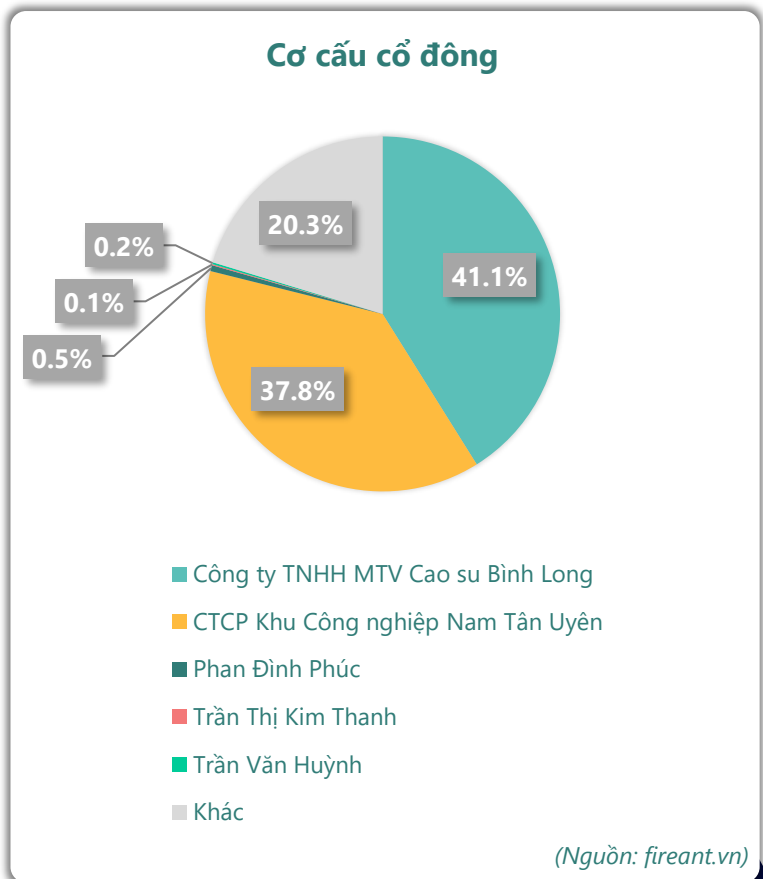
**55.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.60 | -4.6%

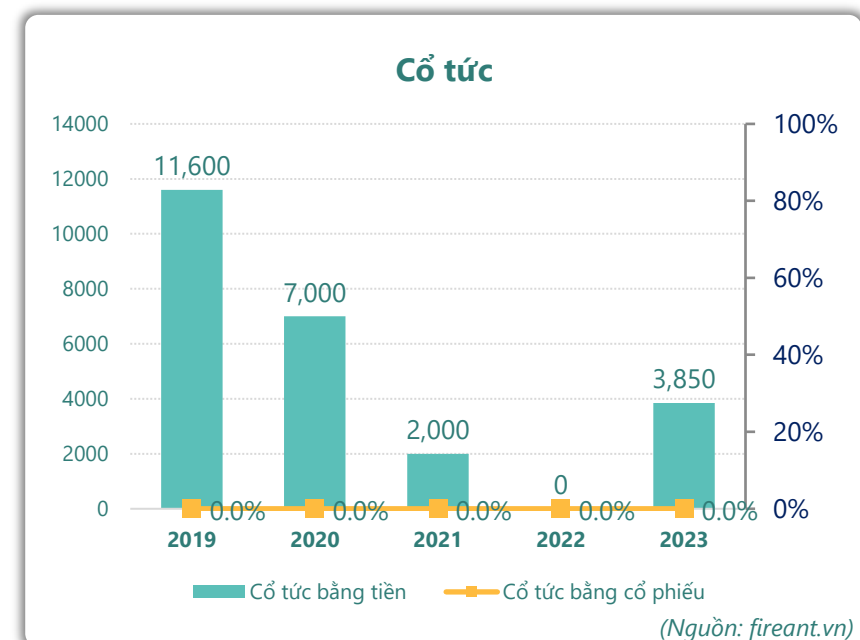
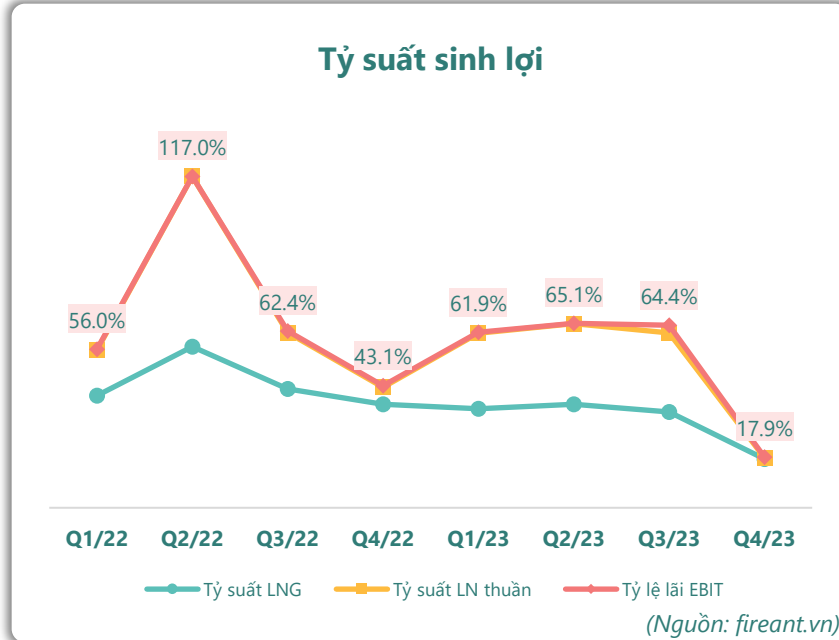
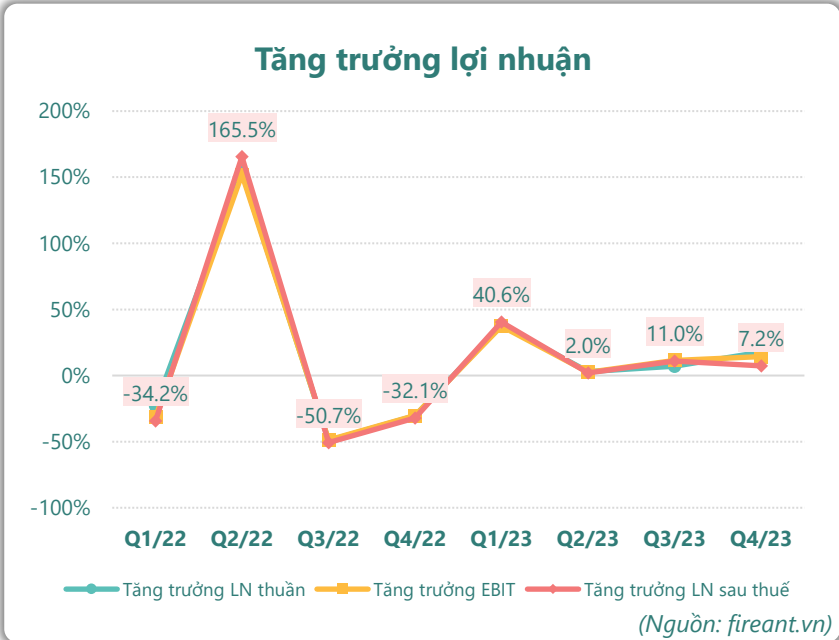
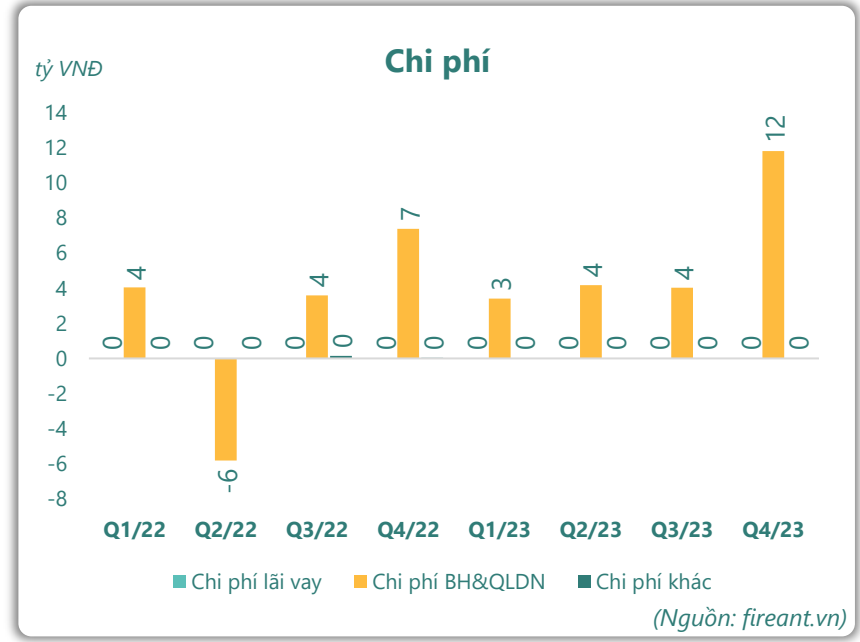
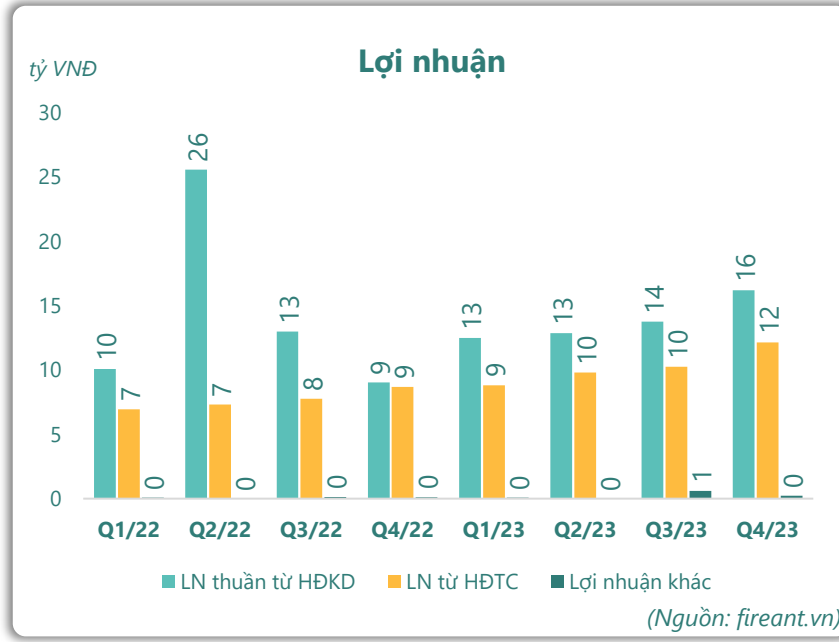
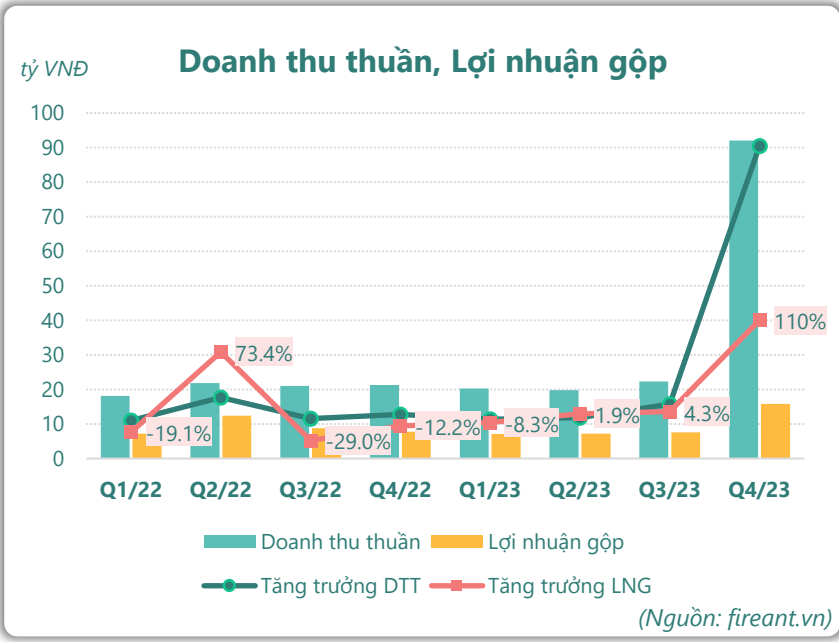
**LN sau thuế**  
2023

**45.3**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.60 | -7.2%



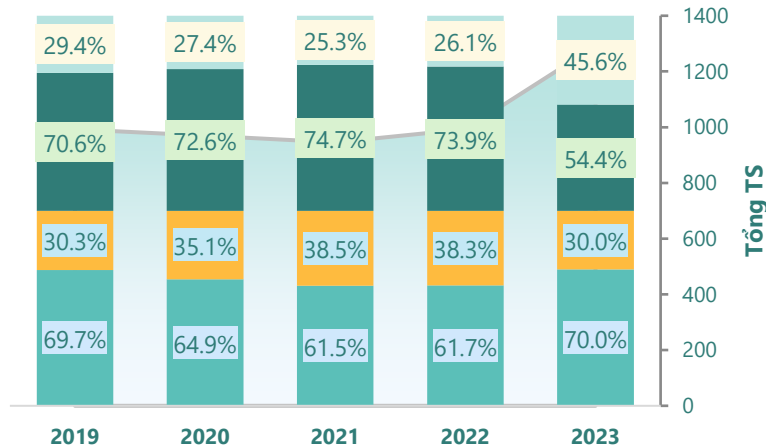
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

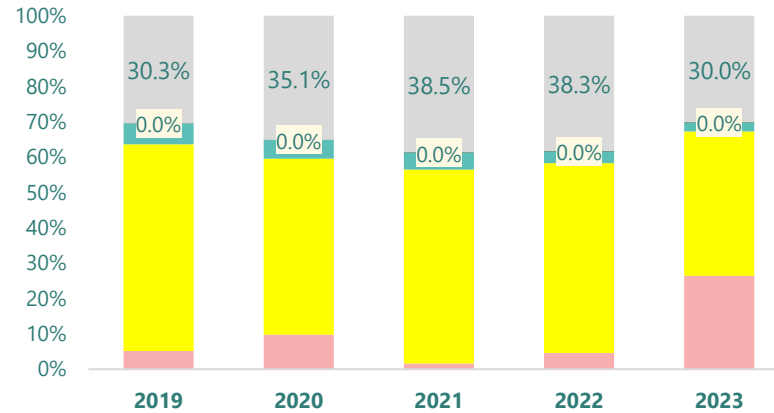
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



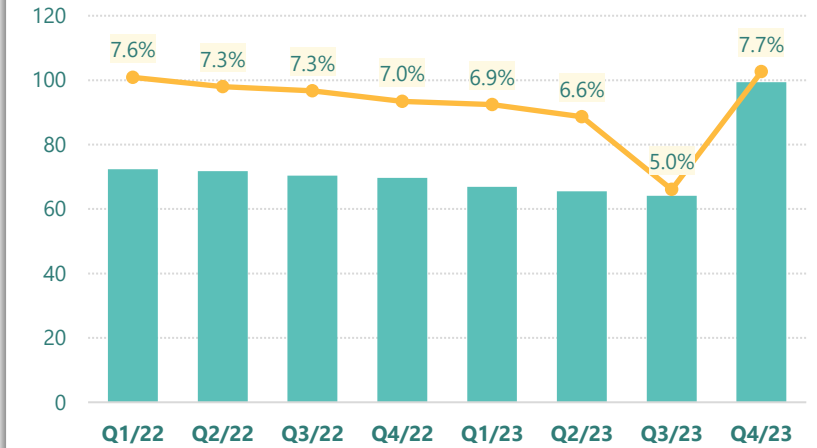
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

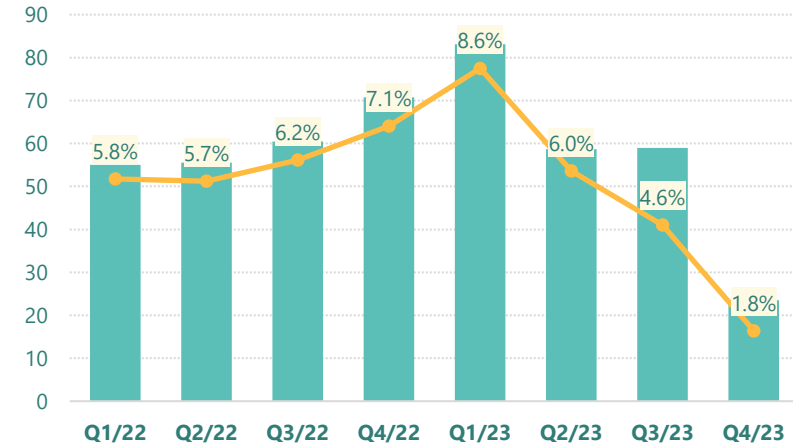


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

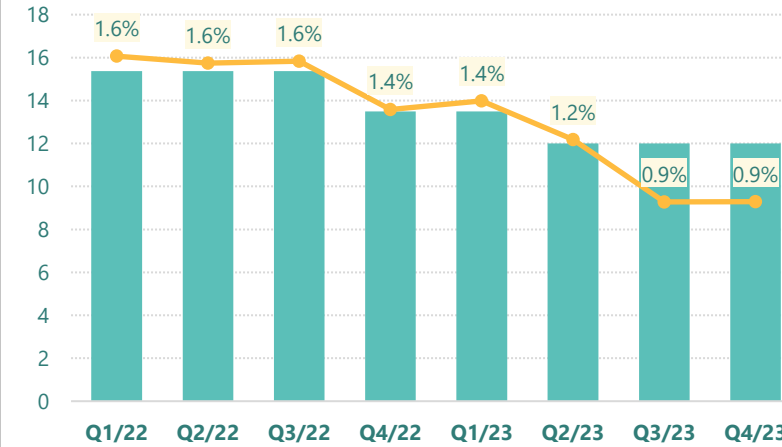


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

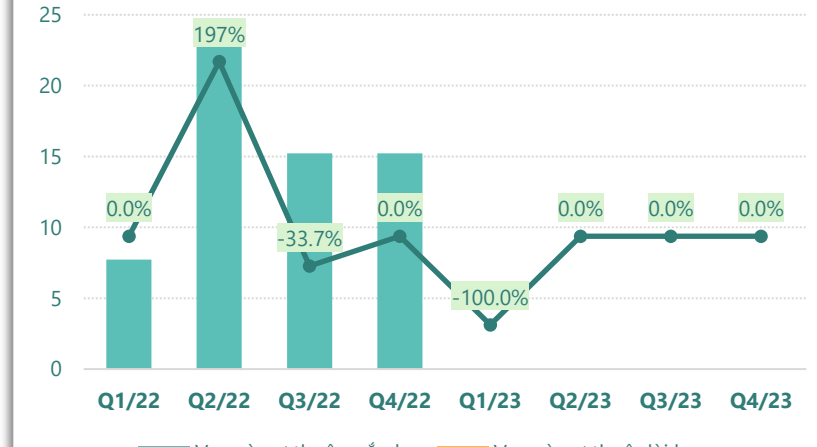


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

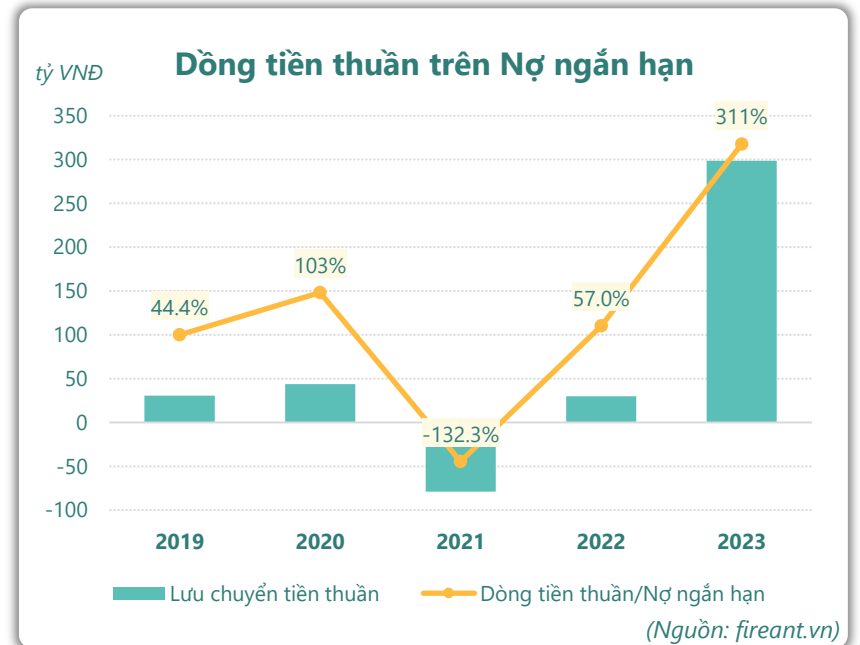
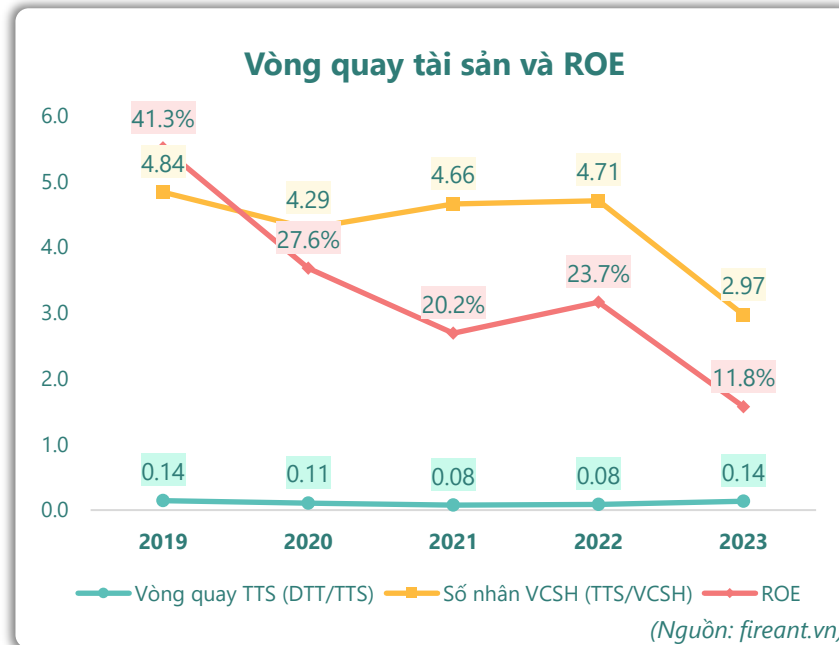
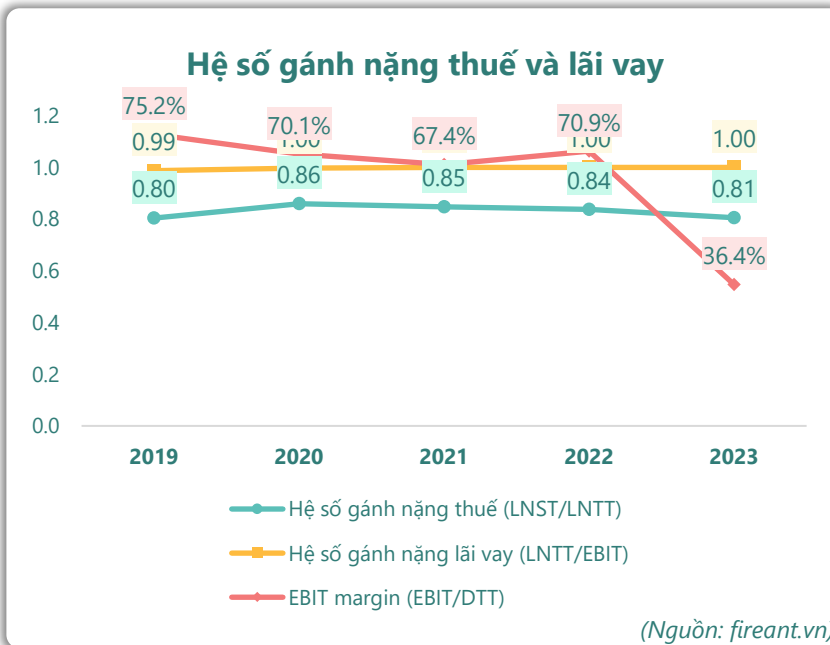
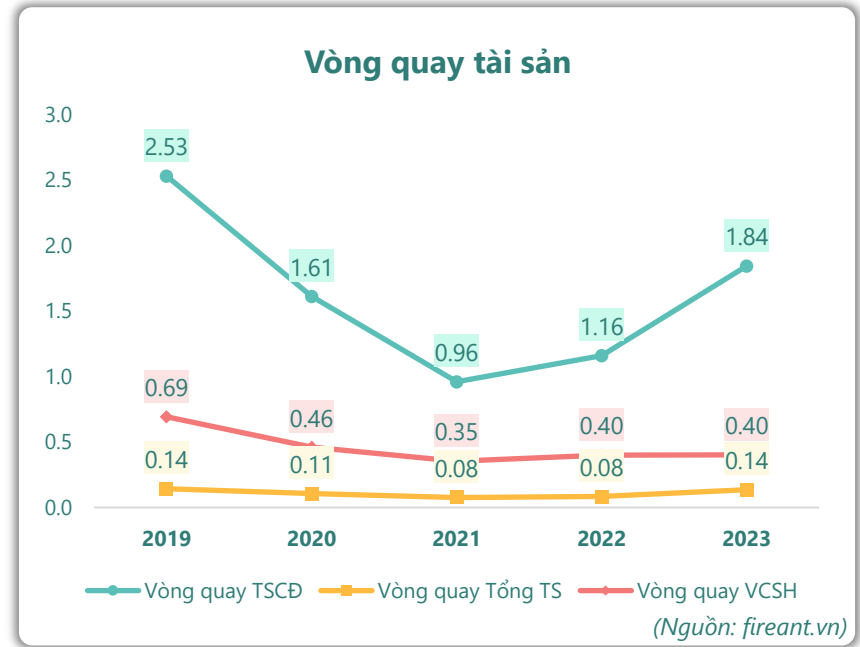
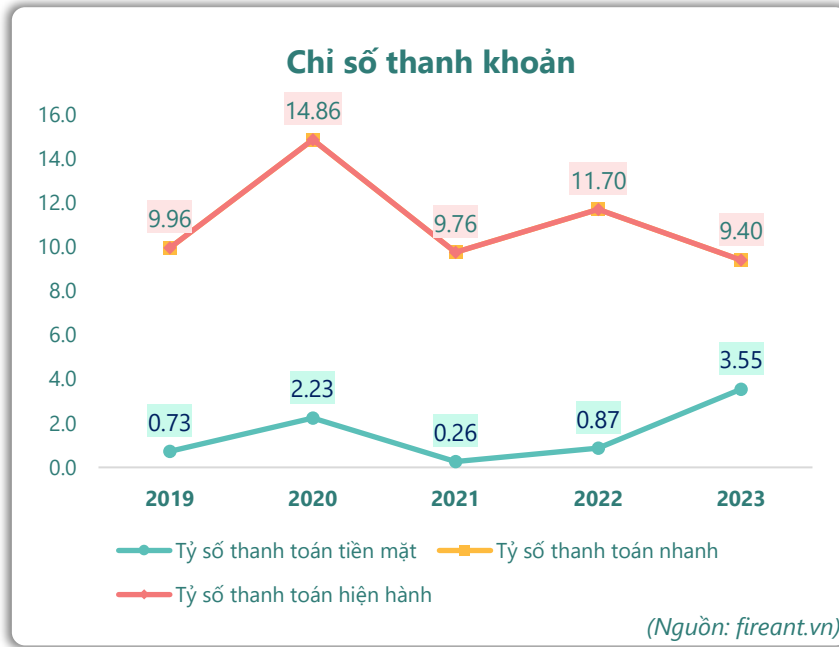
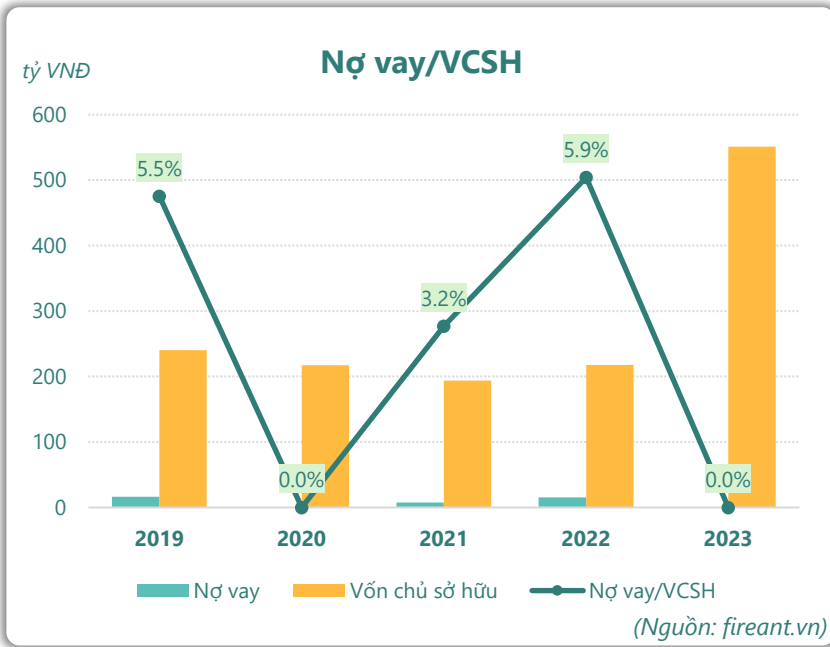


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>92.0</b>	<b>21.2</b>	<b>334%</b>	<b>154</b>	<b>82.3</b>	<b>87.7%</b>
Giá vốn hàng bán	76.2	13.5	464%	117	46.1	153%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.9</b>	<b>7.75</b>	<b>105%</b>	<b>37.8</b>	<b>36.2</b>	<b>4.4%</b>
Doanh thu HĐTC	12.2	8.69	39.9%	41.1	30.8	33.2%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.00	6.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	20.4%	0.10	0.10	0.0%
Chi phí QLDN	<b>11.8</b>	<b>7.38</b>	<b>59.9%</b>	<b>23.4</b>	<b>8.89</b>	<b>163%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.2</b>	<b>9.04</b>	<b>79.2%</b>	<b>55.4</b>	<b>58.0</b>	<b>-4.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.23</b>	<b>0.11</b>	<b>109%</b>	<b>0.92</b>	<b>0.32</b>	<b>189%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.4</b>	<b>9.15</b>	<b>79.6%</b>	<b>56.3</b>	<b>58.3</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.6</b>	<b>7.39</b>	<b>70.5%</b>	<b>45.3</b>	<b>48.9</b>	<b>-7.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.6</b>	<b>7.39</b>	<b>70.5%</b>	<b>45.3</b>	<b>48.9</b>	<b>-7.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.49	28.9	-53.9	71.8	-8.43	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.7	-7.23	50.4	-26.5	30.3	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.7	-24.0	8.20	-47.0	266	8.68
Tiền đầu kỳ	22.8	5.22	2.98	7.69	45.5	333
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-17.5</b>	<b>-2.33</b>	<b>4.71</b>	<b>-1.67</b>	<b>287</b>	<b>8.12</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.22	2.88	7.69	48.5	333	341

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,291</b>	<b>993</b>	<b>30.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>904</b>	<b>613</b>	<b>47.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	341	45.5	650%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	527	533	-1.1%
Phải thu ngắn hạn	33.0	32.5	1.4%
Hàng tồn kho	0.18	0.10	85.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	1.28	94.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>387</b>	<b>380</b>	<b>1.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	99.4	68.3	45.5%
Bất động sản đầu tư	133	105	26.4%
Tài sản dở dang	23.5	73.4	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	13.5	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>119</b>	<b>119</b>	<b>-0.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>702</b>	<b>734</b>	<b>-4.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>96.1</b>	<b>52.4</b>	<b>83.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	15.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.94	7.17	-45.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>606</b>	<b>681</b>	<b>-11.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>589</b>	<b>259</b>	<b>127%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>551</b>	<b>218</b>	<b>153%</b>
Vốn điều lệ	240	120	100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>38.0</b>	<b>41.0</b>	<b>-7.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)